

Số: 39/2019/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về mức đóng góp, hỗ trợ, chế độ miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy; mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng;

Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện;

Xét Tờ trình số 48 /TTr- UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết mức đóng góp, hỗ trợ, chế độ miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy; mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức đóng góp, hỗ trợ, chế độ miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy như sau:

1. Mức đóng góp, hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Vĩnh Phúc, cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Phúc (gọi tắt là Cơ sở cai nghiện).

a) Mức đóng góp: Người cai nghiện ma túy hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (trừ trường hợp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này), gồm:

Tiền ăn: 0,8 mức lương cơ sở/người/tháng.

Tiền quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân: 0,9 mức lương cơ sở/người/đợt.

Tiền hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác: Mức 70.000đ/người/đợt.

Tiền điện, nước sinh hoạt: 80.000đ/người/tháng.

Chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cấp có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thực hiện dịch vụ; chi điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường tại cơ sở cai nghiện ma túy không ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế: Mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

b) Mức hỗ trợ: Người cai nghiện được hỗ trợ kinh phí trong thời gian cai nghiện; thời gian hỗ trợ không quá 6 tháng/người/đợt/năm, cụ thể như sau:

Hỗ trợ đối tượng ưu tiên là: Thương binh; người nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người thuộc hộ nghèo; cận nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hỗ trợ 100% kinh phí đóng góp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trừ các nội dung: Tiền hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác; tiền điện, nước sinh hoạt.

Hỗ trợ các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 85% kinh phí so với mức hỗ trợ của đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp người cai nghiện chỉ tham gia điều trị cắt cơn tại Cơ sở cai nghiện được hỗ trợ 01 lần/người/năm, cụ thể như sau:

Hỗ trợ đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ 100% kinh phí các khoản: Tiền ăn hỗ trợ theo số ngày thực tế, tính toán trên

cơ sở mức đóng góp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (hỗ trợ tối đa 30 ngày). Tiền chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cấp có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thực hiện dịch vụ; chi điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường tại cơ sở cai nghiện ma túy không ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế: Mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Hỗ trợ các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 85% kinh phí so với mức hỗ trợ của đối tượng ưu tiên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

2. Mức đóng góp và chế độ miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Vĩnh Phúc cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

a) Mức đóng góp: Người cai nghiện ma túy hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy, có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này), gồm:

Chi phí khám sức khỏe; xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt con: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thực hiện dịch vụ.

Tiền thuốc hỗ trợ cắt con nghiện: Mức chi theo chi phí thực tế và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại cơ sở điều trị cắt con: 50.000đ/người/ngày (thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày).

b) Chế độ miễn, giảm:

Chế độ miễn: Người cai nghiện ma túy thuộc hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS được miễn kinh phí đóng góp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (miễn 01 lần/người/năm).

Chế độ giảm: Người cai nghiện ma túy, không thuộc các đối tượng được miễn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được giảm 85% kinh phí đóng góp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (giảm 01 lần/người/năm).

Điều 2. Trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng, điều động, biệt phái đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về

chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang làm công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tại Cơ sở cai nghiện ma túy với mức 3.000.000đ/người/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh cân đối, bố trí hàng năm theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

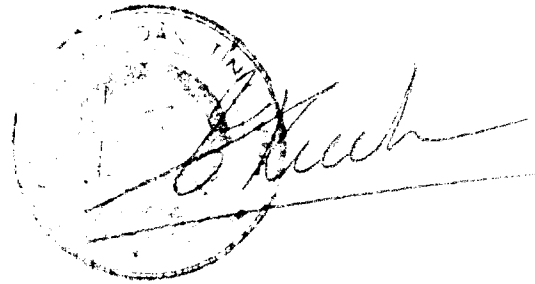
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019; thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. /

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc, Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- CPVP, CV Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH(01).L(100).

CHỦ TỊCH



Trần Văn Vinh